

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		94.482.613.054	46.195.957.967
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	20.852.727.138	7.420.121.521
1. Tiền	111		15.852.727.138	6.420.121.521
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	1.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		71.926.904.684	38.224.191.922
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	74.880.219.554	38.224.191.922
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(4.453.314.870)	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2b	1.500.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.617.242.275	511.135.290
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	46.997.011	54.220.444
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	35.113.953	10.196.200
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	1.535.131.311	446.718.646
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141	V.7	-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		85.738.957	40.509.234
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	85.738.957	40.509.234
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		169.486.071.944	185.477.703.853
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		8.000.000	3.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	8.000.000	3.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		13.641.591.836	11.886.280.574
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	13.182.466.345	11.413.171.567
- Nguyên giá	222		18.566.673.585	17.058.682.675
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.384.207.240)	(5.645.511.108)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	459.125.491	473.109.007
- Nguyên giá	228		601.291.237	601.291.237
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(142.165.746)	(128.182.230)
III. Bất động sản đầu tư	230		22.930.768.512	23.355.737.400
- Nguyên giá	231		23.603.635.918	23.603.635.918
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(672.867.406)	(247.898.518)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		132.051.490.000	150.035.745.882
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2c	132.051.490.000	132.051.490.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2c	-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	20.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2c	-	(2.015.744.118)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		854.221.596	196.939.997
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	719.648.114	147.360.293
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		134.573.482	49.579.704
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		263.968.684.998	231.673.661.820

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		27.858.869.483	14.730.579.300
I. Nợ ngắn hạn	310		27.858.869.483	14.730.579.300
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	939.996.262	921.594.511
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		17.000.000	16.500.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	1.425.258.251	1.679.247.361
4. Phải trả người lao động	314	V.13	1.068.740.675	756.886.143
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	124.265.312	174.942.593
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15a, c	11.704.802.196	8.429.900.958
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	10.504.010.898	2.057.997.845
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.17	2.074.795.889	693.509.889
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15b, c	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		236.109.815.515	216.943.082.520
I. Vốn chủ sở hữu	410		236.109.815.515	216.943.082.520
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.18	138.422.290.000	131.998.470.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		138.422.290.000	131.998.470.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.18	6.812.054.901	5.893.984.271
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415	V.18	-	(4.394.588.700)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.18	6.614.442.869	6.614.442.869
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.18	84.261.027.745	76.830.774.080
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		83.007.537.938	62.157.320.520
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		1.253.489.807	14.673.453.560
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		263.968.684.998	231.673.661.820



Hoàng Thị Hương
Kế toán trưởng/Người lập



TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2026
Trần Đoàn Viện
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 4 năm 2025

							Đơn vị tính: VND
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024	Lũy kế 2025	Lũy kế 2024	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	3.552.548.385	3.177.864.791	13.577.295.311	13.001.183.073	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		3.552.548.385	3.177.864.791	13.577.295.311	13.001.183.073	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	2.806.362.136	2.177.785.867	10.348.547.387	7.311.233.071	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		746.186.249	1.000.078.924	3.228.747.924	5.689.950.002	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	3.476.580.802	8.617.096.083	27.649.942.425	11.745.278.914	
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	2.474.910.944	(1.852.453.130)	3.359.183.255	(2.202.549.312)	
Trong đó: chi phí lãi vay	23		32.676.419	21.129.153	172.447.794	21.129.153	
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	829.389.925	1.019.553.757	2.940.200.012	3.342.383.101	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		918.466.182	10.450.074.380	24.579.307.082	16.295.395.127	
11. Thu nhập khác	31	VI.6	500.665	101.079.548	225.458.577	107.365.548	
12. Chi phí khác	32		9.417.784	-	10.317.786	1.578.361	
13. Lợi nhuận khác	40		(8.917.119)	101.079.548	215.140.791	105.787.187	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		909.549.063	10.551.153.928	24.794.447.873	16.401.182.314	
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.12	(301.443.855)	746.392.661	2.808.054.986	1.777.308.458	
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(42.496.889)	(42.496.889)	(84.993.778)	(49.579.704)	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.253.489.807	9.847.258.156	22.071.386.665	14.673.453.560	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.7			-	-	
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.7			-	-	


Hoàng Thị Hương
Kế toán trưởng/Người lập


TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2026
Trần Đoàn Viện
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Địa chỉ: Tầng 17, Tòa nhà Pearl Plaza, 561A Điện Biên Phủ, Phường Thạnh Mỹ Tây, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2025

			Đơn vị tính: VND	
			Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		24.794.447.873	16.401.182.314
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9, 10	1.101.412.172	690.285.471
- Các khoản dự phòng	03	V.2c, 6	2.437.570.752	(3.682.682.319)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(3.458.321)	32.679.788
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3, 6	(19.591.833.129)	(8.050.594.546)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	172.447.794	21.129.153
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		8.910.587.141	5.411.999.861
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.101.500.386)	6.671.263.581
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		3.645.114.011	(1.868.786.508)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(617.517.544)	87.057.966
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	V.2a	(36.656.027.632)	(38.224.191.922)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(152.832.482)	(21.129.153)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.12	(3.174.543.496)	(467.741.814)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	V.17	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.17	(60.000.000)	(75.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(29.206.720.388)	(28.486.527.989)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(2.431.754.546)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	V.9, VI.6	224.957.912	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.500.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	V.2c	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		30.000.000.000	7.300.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	V.5a, VI.3	9.354.384.806	8.064.997.286
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		35.647.588.172	15.364.997.286

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Địa chỉ: Tầng 17, Tòa nhà Pearl Plaza, 561A Điện Biên Phủ, Phường Thạnh Mỹ Tây, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2025

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	
			-	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		11.736.479.330	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.16	12.596.092.341	2.057.997.845
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.16	(4.150.079.288)	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.15a, 18	(13.190.754.550)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		6.991.737.833	2.057.997.845
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		13.432.605.617	(11.063.532.858)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	7.420.121.521	18.483.123.587
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	530.792
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	20.852.727.138	7.420.121.521



Hoàng Thị Hương
Kế toán trưởng/Người lập



TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2026

Trần Đoàn Viện
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Địa chỉ: Tầng 17, Tòa nhà Pearl Plaza, 561A Điện Biên Phủ, Phường Thanh Mỹ Tây, TP. Hồ Chí Minh
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2025

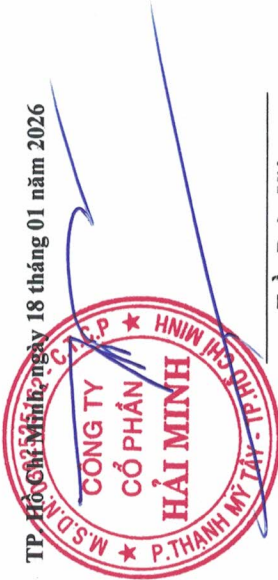
Phụ lục: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu quý 3	131.998.470.000	6.905.054.901	-	6.614.442.869	77.295.765.599	222.813.733.369
Phát hành cổ phiếu trong kỳ này	1.167.820.000	-	-	-	-	1.167.820.000
Lợi nhuận trong Quý 3	-	-	-	-	5.711.772.339	5.711.772.339
Trích lập các quỹ trong Quý 3	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức trong Quý 3	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/09/2025	133.166.290.000	6.905.054.901	-	6.614.442.869	83.007.537.938	229.693.325.708
Số dư đầu quý 4	133.166.290.000	6.905.054.901	-	6.614.442.869	83.007.537.938	229.693.325.708
Phát hành cổ phiếu trong kỳ này	5.256.000.000	(93.000.000)	-	-	-	5.163.000.000
Lợi nhuận trong Quý 4	-	-	-	-	1.253.489.807	1.253.489.807
Trích lập các quỹ trong Quý 4	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức trong Quý 4	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2025	138.422.290.000	6.812.054.901	-	6.614.442.869	84.261.027.745	236.109.815.515

Đơn vị tính: VND



Hoàng Thị Hương
Kế toán trưởng/Người lập



Trần Đoàn Viên
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Địa chỉ: Tầng 17, Tòa nhà Pearl Plaza, 561A Điện Biên Phủ, Phường Thạnh Mỹ Tây, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2025

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hải Minh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Đại lý tàu biển; Dịch vụ vận chuyển hàng hóa bằng đường sông, đường bộ; Cho thuê văn phòng

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Lợi nhuận của Công ty quý này giảm mạnh so với quý trước, nguyên nhân chủ yếu là do dịch vụ vận tải năm nay gặp nhiều khó khăn, các chi phí đầu vào tăng cao trong khi sản lượng khai thác sụt giảm.

6. Cấu trúc Công ty

Các Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát	Tầng 3, tòa nhà Hải Minh, Km105 đường bao Nguyễn Bình Khiêm, phường Đông Hải, TP. Hải Phòng	Dịch vụ kho bãi và vận chuyển hàng hóa	96,79%	96,79%	96,79%
Công ty TNHH Tiếp vận Hải Minh	Tầng 3, tòa nhà Hải Minh, Km105 đường bao Nguyễn Bình Khiêm, phường Đông Hải, TP. Hải Phòng	Dịch vụ kho bãi và vận chuyển hàng hóa	99,92%	99,92%	100,00%
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hải Hải Minh	Tầng 3, tòa nhà Hải Minh, Km105 đường bao Nguyễn Bình Khiêm, phường Đông Hải, TP. Hải Phòng	Dịch vụ kho bãi và vận chuyển hàng hóa	99,00%	99,00%	100,00%

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của quý trước so sánh được với số liệu của quý này.

8. Nhân viên

Tại ngày kết thúc quý, Công ty có 23 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 17 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Địa chỉ: Tầng 17, Tòa nhà Pearl Plaza, 561A Điện Biên Phủ, Phường Thạnh Mỹ Tây, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tập đoàn có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Địa chỉ: Tầng 17, Tòa nhà Pearl Plaza, 561A Điện Biên Phủ, Phường Thạnh Mỹ Tây, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán: giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm kết thúc năm tài chính.
- Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM): giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc năm tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.
- Trường hợp cổ phiếu đã niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên thị trường Upcom không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng, cổ phiếu đã niêm yết bị hủy niêm yết, bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch: việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của công ty được đầu tư mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc năm tài chính nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của Công ty so với tổng số vốn điều lệ thực góp.
- Đối với trái phiếu doanh nghiệp: giá trái phiếu đối với trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết, đăng ký giao dịch là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm kết thúc năm tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm kết thúc năm tài chính thì không thực hiện trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Lãi hoặc lỗ từ việc chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền đi động.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại công ty con, công ty liên kết. Nếu công ty con, công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Địa chỉ: Tầng 17, Tòa nhà Pearl Plaza, 561A Điện Biên Phủ, Phường Thạnh Mỹ Tây, TP. Hồ Chí Minh
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho là nguyên liệu bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là chi phí sửa chữa tài sản và chi phí công cụ, dụng cụ. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí sửa chữa tài sản

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

Chi phí công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

7. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	43
Máy móc và thiết bị	5

Loại tài sản cố định	Số năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5
Tài sản cố định khác	10

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình chỉ có quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 43 năm.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

10. Bất động sản đầu tư

Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm toàn bộ các chi phí (tiền và tương đương tiền) mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính tới thời điểm mua Bất động sản đầu tư đó.

Các chi phí liên quan đến Bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho Bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá Bất động sản đầu tư.

Công ty trích khấu hao đối với các bất động sản đầu tư theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể số năm khấu hao của bất động sản đầu tư là 50 năm

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Địa chỉ: Tầng 17, Tòa nhà Pearl Plaza, 561A Điện Biên Phủ, Phường Thạnh Mỹ Tây, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

13. **Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

14. **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. **Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

17. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Địa chỉ: Tầng 17, Tòa nhà Pearl Plaza, 561A Điện Biên Phủ, Phường Thạnh Mỹ Tây, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

20. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền mặt	4.122.045	8.687.295
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15.848.605.093	6.411.434.226
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	5.000.000.000	1.000.000.000
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	5.000.000.000	1.000.000.000

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Địa chỉ: Tầng 17, Tòa nhà Pearl Plaza, 561A Điện Biên Phủ, Phường Thạnh Mỹ Tây, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Trái phiếu	-	-
Cộng	20.852.727.138	7.420.121.521

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại các ngân hàng	1.500.000.000	-
Cộng	1.500.000.000	-

2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	132.051.490.000	-	132.051.490.000	-
Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát ⁽ⁱ⁾	44.510.290.000	-	44.510.290.000	-
Công ty TNHH Tiếp vận Hải Minh ⁽ⁱⁱ⁾	45.961.200.000	-	45.961.200.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hải Hải Minh ⁽ⁱⁱⁱ⁾	41.580.000.000	-	41.580.000.000	-
Đầu tư vào công ty khác	-	-	20.000.000.000 (2.015.744.118)	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Hải Minh ^(iv)	-	-	20.000.000.000 (2.015.744.118)	-
Cộng	132.051.490.000	-	152.051.490.000 (2.015.744.118)	-

- (i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0202006749 đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 17 tháng 12 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hải Phòng cấp, Công ty đã đầu tư vào Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát 44.510.290.000 VND, tương đương 96,79% vốn điều lệ.
- (ii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0201242464 đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 11 tháng 4 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hải Phòng cấp, Công ty đã đầu tư vào Công ty TNHH Tiếp vận Hải Minh 45.961.200.000 VND, tương đương 99,92% vốn điều lệ. Công ty nắm giữ 100% quyền biểu quyết vào Công ty TNHH Tiếp vận Hải Minh do nắm giữ thêm quyền biểu quyết gián tiếp 0,08% thông qua khoản đầu tư vào Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát.
- (iii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0201624350 ngày 06 tháng 3 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hải Phòng cấp, Công ty đã đầu tư vào Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hải Hải Minh 41.580.000.000 VND, tương đương 99% vốn điều lệ. Công ty nắm giữ 100% quyền biểu quyết vào Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hải Hải Minh do nắm giữ thêm quyền biểu quyết gián tiếp 1% thông qua khoản đầu tư vào Công ty TNHH Tiếp vận Hải Minh.
- (iv) Công ty chuyển nhượng 2.000.000 cổ phần còn lại tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Hải Minh theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 06/2024/NQ-HĐQT ngày 30/12/2024.

Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tình hình hoạt động của các công ty con

Các công ty con khác đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với kỳ trước.

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Địa chỉ: Tầng 17, Tòa nhà Pearl Plaza, 561A Điện Biên Phủ, Phường Thạnh Mỹ Tây, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

Số đầu năm	2.015.744.118
Trích lập dự phòng	-
Hoàn nhập dự phòng	2.015.744.118
Số cuối kỳ	-

Giao dịch với các công ty con và công ty liên kết

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty con và công ty liên kết như sau:

	Quý này	Quý trước
Công Ty TNHH Tiếp Vận Nam Phát		
Chi thưởng và các khoản phúc lợi	0	0
Lợi nhuận được chia	0	0
Cung cấp dịch vụ	110.000.000	0
Công Ty TNHH Tiếp Vận Hải Minh		
Chi thưởng và các khoản phúc lợi	0	0
Lợi nhuận được chia	0	0
Công Ty TNHH Dịch Vụ Hàng Hải Hải Minh		
Chi thưởng và các khoản phúc lợi	0	0
Lợi nhuận được chia	0	0
Cung cấp dịch vụ	30.594.331	59.272.415

2.3 Chứng khoán kinh doanh

Cổ phiếu	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá gốc	Số lượng	Giá gốc
Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ (Mã chứng khoán: PSP)	1.000.000	11.268.812.075	2.414.600	26.804.902.132
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (Mã chứng khoán PVP)	2.110.000	33.480.084.402	400.000	6.545.340.444
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco (Mã chứng khoán: HAP)	1.500.000	10.270.651.969	0	0
Công ty Cổ phần Lai dất và Vận tải Cảng Hải Phòng (Mã chứng khoán: TUG)	717.476	12.278.498.212	270.294	4.873.949.346
Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (Mã chứng khoán: PVT)	5.000	90.135.000	0	0
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (Mã chứng khoán: VNM)	20.000	1.217.640.390	0	0
Công ty Cổ phần Gemadept (Mã chứng khoán: GMD)	70.000	4.213.811.250	0	0
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (Mã chứng khoán: HPG)	50.000	1.339.506.256	0	0
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va (Mã chứng khoán: NVL)	50.000	721.080.000	0	0
Cộng		74.880.219.554		38.224.191.922

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công Ty Cổ Phần GEMADEPT	-	-
Công Ty Cổ Phần KD-TM Song Phúc	-	27.978.712
Công Ty TNHH Vitamas	-	17.136.000
Công Ty Cổ Phần Thủy Đặc Sản	32.017.170	-
Công Ty TNHH Hải Nam	-	7.584.792
SILKARGO LOGISTICS (SINGAPORE) PTE LTD	-	1.520.940
Các khách hàng khác	14.979.841	-
Cộng	46.997.011	54.220.444

4. Phải thu khác

4.1 Phải thu ngắn hạn khác

1388	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	1.535.131.311	-	446.718.646	-
Tạm ứng	0	-	-	-
Phải thu các khoản chi hộ	551.457.870	-	31.554.283	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	942.173.441	-	415.164.363	-
Lợi nhuận được chia	-	-	-	-
Ký quỹ, ký cược	41.500.000	-	-	-
Cộng	1.535.131.311	-	446.718.646	-

4.2 Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký quỹ, ký cược	8.000.000	-	3.000.000	-
Cộng	8.000.000	-	3.000.000	-

5. Nợ xấu

Trong kỳ báo cáo, Công ty hiện không có nợ xấu và không phát sinh dự phòng nợ phải thu.

6. Chi phí trả trước

	01/10/2025	Phát sinh trong kỳ	Kết chuyển trong kỳ	31/12/2025
Chi phí trả trước ngắn hạn	192.541.853	2.772.000	109.574.896	85.738.957
Chi phí trả trước dài hạn	681.717.159	131.976.411	94.045.456	719.648.114
Cộng	874.259.012	134.748.411	203.620.352	805.387.071

7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	14.505.410.057	-	3.722.933.909	338.329.619	-	18.566.673.585
Mua sắm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	14.505.410.057	-	3.722.933.909	338.329.619	-	18.566.673.585

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Địa chỉ: Tầng 17, Tòa nhà Pearl Plaza, 561A Điện Biên Phủ, Phường Thạnh Mỹ Tây, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Giá trị hao mòn						
Số đầu kỳ	3.345.239.821	-	1.653.020.038	193.377.393	-	5.191.637.252
Khấu hao trong kỳ	84.333.777	-	94.410.000	13.826.211	-	192.569.988
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	3.429.573.598	-	1.747.430.038	207.203.604	-	5.384.207.240
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	11.160.170.236	-	2.069.913.871	144.952.226	-	13.375.036.333
Số cuối kỳ	11.075.836.459	-	1.975.503.871	131.126.015	-	13.182.466.345
<i>Trong đó:</i>						
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-

8. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất
Nguyên giá	
Số đầu kỳ	601.291.237
Số cuối kỳ	601.291.237
<i>Trong đó:</i>	
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-
Giá trị hao mòn	
Số đầu kỳ	138.669.867
Khấu hao trong kỳ	3.495.879
Số cuối kỳ	142.165.746
Giá trị còn lại	
Số đầu kỳ	462.621.370
Số cuối kỳ	459.125.491
<i>Trong đó:</i>	
Tạm thời không sử dụng	-
Đang chờ thanh lý	-

9. Bất động sản đầu tư

	Nhà	Quyền sử dụng đất – BĐS Đầu tư	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	21.248.444.059	2.355.191.859	23.603.635.918
Tăng trong kỳ			
Số cuối kỳ	21.248.444.059	2.355.191.859	23.603.635.918
Giá trị hao mòn			
Số đầu kỳ	566.625.184	-	566.625.184
Khấu hao trong kỳ	106.242.222	-	106.242.222
Số cuối kỳ	672.867.406	-	672.867.406
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	20.681.818.875	2.355.191.859	23.037.010.734
Số cuối kỳ	20.575.576.653	2.355.191.859	22.930.768.512

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải trả các nhà cung cấp</i>		
CTCP Đầu tư Hạ tầng Kỹ Thuật TP Hồ Chí Minh	851.558.400	851.558.400
Công Ty Cổ Phần Tân Cảng Hiệp Lực	38.566.862	53.119.632
Công Ty TNHH Cảng Phước Long (PHG)	2.819.403	10.746.669
Công Ty Cổ Phần SSG Văn Thánh	3.113.214	2.717.105
Công Ty TNHH ENGKONG Việt Nam (EKV)	1.354.474	2.340.981
Công ty TNHH MTV Tổng Công Ty Tân cảng Sài Gòn	14.833.384	971.636
Tổng công ty cổ phần bưu chính viettel (viettel post)	1.009.493	140.088
Các nhà cung cấp khác	26.741.032	0
Cộng	939.996.262	921.594.511

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	-	-	12.392.246	-	12.392.246	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.609.498.841	-	(301.443.855)	300.000.000	1.008.054.986	-
Thuế thu nhập cá nhân	24.285.025	-	138.972.795	78.924.722	84.333.098	-
Thuế giá trị gia tăng nhà thầu	165.562.453	-	399.334.592	403.845.002	161.052.043	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp nhà thầu	164.437.531	-	395.112.146	400.123.799	159.425.878	-
Thuế môn bài	-	-	-	-	-	-
Cộng	1.963.783.850	0	644.367.924	1.182.893.523	1.425.258.251	0

Thuế giá trị gia tăng
Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng hoa hồng đại lý cho hãng tàu là 0%, các dịch vụ khác là 8%-10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp
Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 17%.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Các loại thuế khác
Công ty kê khai và nộp theo quy định.

12. Phải trả khác

12a. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
--	------------	------------

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan		
Công ty TNHH Tiếp vận Hải Minh - phải trả khoản phúc lợi cho nhân viên	-	-
Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát - phải trả khoản phúc lợi cho nhân viên	-	-
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hải Hải Minh - phải trả khoản phúc lợi cho nhân viên	-	-
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Kinh phí công đoàn	34.328.500	34.810.200
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Phải trả cho Samudera	4.038.868.924	1.901.335.250
Phải trả cho Trans Asia Line	574.383.784	-
Phải trả cho Teamway Line	-	-
Phải trả các khoản chi hộ	5.221.972.450	5.509.821.497
Nhận ký cược, ký quỹ	166.000.000	214.000.000
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	1.669.248.538	769.934.011
Cộng	11.704.802.196	8.429.900.958

12.b Nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu kỳ	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Tăng khác	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ phúc lợi	1.183.798.492	-	-	-	1.183.798.492
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	890.997.397	-	-	-	890.997.397
Cộng	2.074.795.889	-	-	-	2.074.795.889

14. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

Tại ngày kết thúc quý , tiền của Công ty bao gồm 0,00 USD (số đầu năm là 826,49 USD).

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

15. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải	-	-
Doanh thu đại lý dầu (hàng hóa)	-	-
Doanh thu dịch vụ đại lý container	3.326.184.749	2.875.236.877
Doanh thu cho thuê văn phòng	226.363.636	302.627.914
Cộng	3.552.548.385	3.177.864.791

16. Giá vốn hàng bán

	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024
--	----------------	----------------

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Địa chỉ: Tầng 17, Tòa nhà Pearl Plaza, 561A Điện Biên Phủ, Phường Thạnh Mỹ Tây, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024
Giá vốn dịch vụ vận tải	-	-
Giá vốn dịch vụ đại lý container	2.559.937.502	1.863.540.461
Giá vốn cho thuê văn phòng	246.424.634	314.245.406
Cộng	2.806.362.136	2.177.785.867
17. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024
Lãi tiền gửi ngân hàng, cho vay	96.286.387	13.397.721
Doanh thu kinh doanh chứng khoán	304.798.040	771.678.299
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	65.244.403	284.789.356
Cổ tức được chia	3.007.086.400	7.544.047.667
Doanh thu tài chính khác	3.165.572	3.183.040
Cộng	3.476.580.802	8.617.096.083
18. Chi phí tài chính		
	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024
Chi phí lãi vay	32.676.419	21.129.153
Chi phí kinh doanh chứng khoán	9.589.500	496.246.370
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	5.456.907	37.162.022
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	-
Trích lập Dự phòng khoản kinh doanh chứng khoán	2.411.888.118	(2.406.990.675)
Chi phí tài chính khác	15.300.000	-
Cộng	2.474.910.944	(1.852.453.130)
19. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024
Chi phí cho nhân viên	363.490.195	624.085.129
Chi phí vật liệu quản lý	-	2.887.160
Chi phí đồ dùng văn phòng	25.529.879	29.069.679
Chi phí khấu hao tài sản cố định	102.442.569	7.392.567
Thuế, phí và lệ phí	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	94.968.218	121.711.452
Các chi phí khác	242.959.064	234.407.770
Chi phí dự phòng	-	-
Cộng	829.389.925	1.019.553.757
20. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	68.541.340	43.363.505
Chi phí nhân công	1.761.907.585	1.604.544.932
Chi phí khấu hao tài sản cố định	302.308.089	194.071.878
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.069.623.417	904.539.834
Chi phí khác	433.371.630	450.819.475
Cộng	3.635.752.061	3.197.339.624

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Địa chỉ: Tầng 17, Tòa nhà Pearl Plaza, 561A Điện Biên Phủ, Phường Thạnh Mỹ Tây, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về bộ phận

Hoạt động của Công ty chủ yếu là cung cấp các dịch vụ vận tải và đại lý container. Các dịch vụ này được thực hiện tại Việt Nam.

2. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.



Hoàng Thị Hương
Kế toán trưởng/Người lập



Trần Đoàn Viện
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2026